

Số: 745/QĐ-ĐHTTr

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024
của Trường Đại học Tân Trào

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

Căn cứ Quyết định số 1404/QĐ-TTg ngày 14/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tân Trào;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 361/NQ-HĐTĐHTTr ngày 29/4/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tân Trào; Nghị quyết số 613/NQ-HĐTĐHTTr ngày 18/8/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Tân Trào về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tân Trào; Nghị quyết số 719/NQ-HĐTĐHTT ngày 17/7/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Tân Trào về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tân Trào;

Theo đề nghị của Trường phòng Kế hoạch - Tài vụ, Trường Đại học Tân Trào.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Trường Đại học Tân Trào.

(Theo biểu số 04 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trường phòng Kế hoạch - Tài vụ, Trường các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

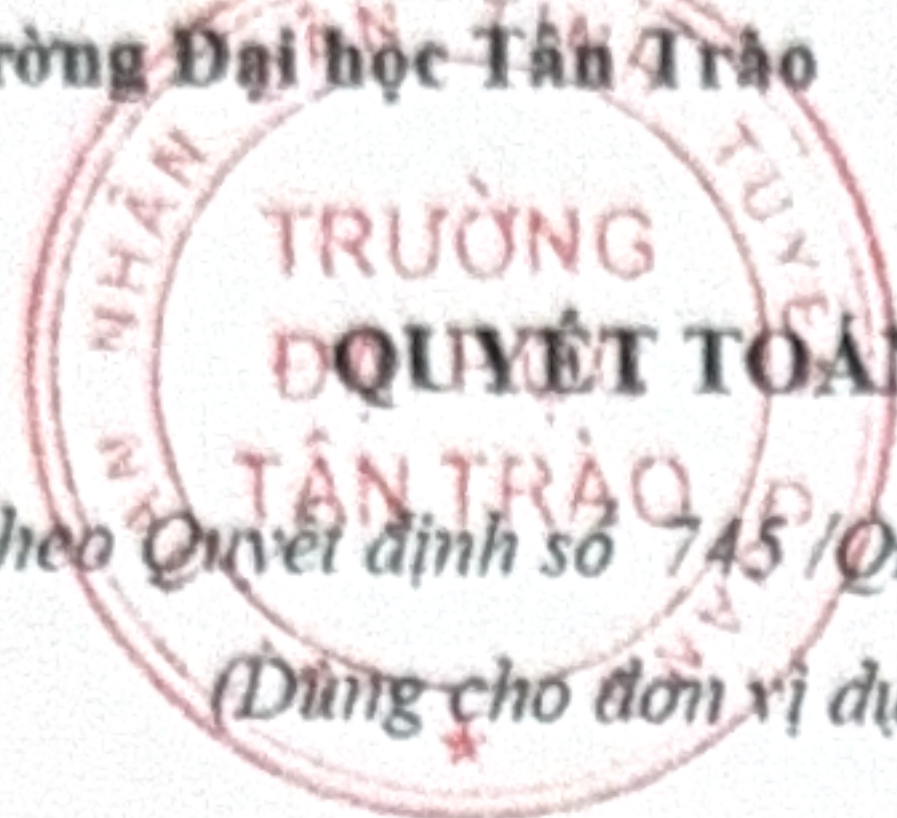
Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Như Điều 3 (T/hiện);
- Chủ tịch Hội đồng trường;
- Lãnh đạo trường;
- Phòng Đào tạo (Đăng tải website);
- Lưu VT, KHTV.



Nguyễn Minh Anh Tuấn

Biên số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trường Đại học Tân Trào
Chương: 599



QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 745/QĐ- ĐHTT ngày 28/7/2025 của Trường Đại học Tân Trào)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	33.345,093	33.345,093	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	33.345,093	33.345,093	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	687,888	687,888	0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	687,888	687,888	0	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	687,888	687,888	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	32.657,205	32.657,205	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.908,000	23.908,000	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.749,205	8.749,205	0	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	tân				
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3,1	Dự án A				
3,2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Dự án A				
4,2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Dự án A				
5,2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Dự án A				
6,2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Dự án A				
7,2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Dự án A				
8,2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Dự án A				
9,2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Dự án A				
10,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3,1	Dự án A				
3,2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Dự án A				
4,2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Dự án A				
6,2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Dự án A				
7,2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Dự án A				
8,2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Dự án A				
9,2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Dự án A				
10,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
1,2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3,1	Dự án A				
3,2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Dự án A				
4,2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Dự án A				
6,2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Dự án A				
7,2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Dự án A				
8,2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Dự án A				
9,2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Dự án A				
10,2	Dự án B				



SƠ LƯỢC XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
ĐƠN VỊ - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
						Ngân sách trong nước
				Tổng cộng	33.345.092.981	33.345.092.981
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	23.908.000.000	23.908.000.000
070	081			Giáo dục đại học	23.908.000.000	23.908.000.000
		6000		Tiền lương	9.086.380.524	9.086.380.524
			6001	Lương theo ngạch, bậc	9.086.380.524	9.086.380.524
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	437.057.996	437.057.996
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	437.057.996	437.057.996
		6100		Phụ cấp lương	6.443.004.581	6.443.004.581
			6101	Phụ cấp chức vụ	248.350.500	248.350.500
			6102	Phụ cấp khu vực	454.892.400	454.892.400
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.090.809.343	1.090.809.343
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6.840.000	6.840.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.314.121.467	3.314.121.467
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	25.920.000	25.920.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.302.070.871	1.302.070.871
		6250		Phúc lợi tập thể	5.466.700	5.466.700
			6299	Chi khác	5.466.700	5.466.700
		6300		Các khoản đóng góp	2.314.376.917	2.314.376.917
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.677.214.400	1.677.214.400
			6302	Bảo hiểm y tế	295.979.017	295.979.017
			6303	Kinh phí công đoàn	193.193.993	193.193.993

		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	98.659.670	98.659.670
		6349	Các khoản đóng góp khác	49.329.837	49.329.837
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	975.819.660	975.819.660
		6501	Tiền điện	656.393.110	656.393.110
		6502	Tiền nước	154.904.534	154.904.534
		6503	Tiền nhiên liệu	164.522.016	164.522.016
	6550		Vật tư văn phòng	179.978.715	179.978.715
		6551	Văn phòng phẩm	68.402.615	68.402.615
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.850.000	22.850.000
		6553	Khoản văn phòng phẩm	47.680.000	47.680.000
		6599	Vật tư văn phòng khác	41.046.100	41.046.100
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	152.440.694	152.440.694
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	20.671.108	20.671.108
		6603	Cước phí bưu chính	34.427.417	34.427.417
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	30.621.649	30.621.649
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	42.710.620	42.710.620
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6.709.900	6.709.900
		6618	Khoản điện thoại	15.100.000	15.100.000
		6649	Khác	2.200.000	2.200.000
	6650		Hội nghị	68.130.626	68.130.626
		6651	In, mua tài liệu	1.039.200	1.039.200
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6.000.000	6.000.000
		6657	Các khoản thuê mướn khác	2.500.000	2.500.000
		6699	Chi phí khác	58.591.426	58.591.426
	6700		Công tác phí	504.750.131	504.750.131

		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	132.968.131	132.968.131
		6702	Phụ cấp công tác phí	186.950.000	186.950.000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	149.832.000	149.832.000
		6704	Khoản công tác phí	35.000.000	35.000.000
	6750		Chi phí thuê mướn	1.210.157.600	1.210.157.600
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.940.000	9.940.000
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	1.191.707.500	1.191.707.500
		6757	Thuê lao động trong nước	600.000	600.000
		6799	Chi phí thuê mướn khác	7.910.100	7.910.100
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	94.293.100	94.293.100
		6901	Ô tô dùng chung	77.844.500	77.844.500
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.842.500	1.842.500
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.606.100	14.606.100
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11.000.000	11.000.000
		6999	Tài sản và thiết bị khác	11.000.000	11.000.000
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	90.195.000	90.195.000
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	59.635.000	59.635.000
		7049	Chi khác	30.560.000	30.560.000
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	40.000.000	40.000.000
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	40.000.000	40.000.000
	7750		Chi khác	372.100.698	372.100.698
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	12.694.920	12.694.920
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.627.500	2.627.500
		7761	Chi tiếp khách	85.621.276	85.621.276
		7799	Chi các khoản khác	271.157.002	271.157.002
	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	51.840.000	51.840.000

		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	51.840.000	51.840.000
	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.871.007.058	1.871.007.058
		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	520.000.000	520.000.000
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	370.000.000	370.000.000
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	981.007.058	981.007.058
070	081		II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	8.631.205.310	8.631.205.310
			Giáo dục đại học	8.631.205.310	8.631.205.310
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	5.295.284.000	5.295.284.000
		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	15.000.000	15.000.000
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.495.000.000	2.495.000.000
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.785.284.000	2.785.284.000
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	89.172.028	89.172.028
		6501	Tiền điện	76.047.228	76.047.228
		6502	Tiền nước	13.124.800	13.124.800
	6550		Vật tư văn phòng	214.448.292	214.448.292
		6551	Văn phòng phẩm	44.969.972	44.969.972
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	163.017.000	163.017.000
		6599	Vật tư văn phòng khác	6.461.320	6.461.320
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.480.000	6.480.000
		6649	Khác	6.480.000	6.480.000
	6700		Công tác phí	29.400.000	29.400.000
		6702	Phụ cấp công tác phí	9.400.000	9.400.000

			6703	Tiền thuê phòng ngủ	20.000.000	20.000.000
		6750		Chi phí thuê mướn	151.430.800	151.430.800
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	31.830.800	31.830.800
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	84.600.000	84.600.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	35.000.000	35.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	454.675.240	454.675.240
			6907	Nhà cửa	437.846.000	437.846.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	185.000	185.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	16.644.240	16.644.240
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	664.280.400	664.280.400
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	335.200.000	335.200.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	329.080.400	329.080.400
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	39.490.650	39.490.650
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.491.000	4.491.000
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.999.650	6.999.650
			7049	Chi khác	28.000.000	28.000.000
		7750		Chi khác	1.686.543.900	1.686.543.900
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	56.460.400	56.460.400
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.466.985.000	1.466.985.000
			7799	Chi các khoản khác	163.098.500	163.098.500
				III . Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	118.000.000	118.000.000
070	082			Giáo dục sau đại học	118.000.000	118.000.000
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	118.000.000	118.000.000
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	118.000.000	118.000.000

11/27/2016 10:04:11

				IV. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	687.887.671	687.887.671
100	101			Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	687.887.671	687.887.671
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.415.471	1.415.471
			6503	Tiền nhiên liệu	1.415.471	1.415.471
		6550		Vật tư văn phòng	1.047.900	1.047.900
			6551	Văn phòng phẩm	1.047.900	1.047.900
		6650		Hội nghị	54.895.800	54.895.800
			6651	In, mua tài liệu	14.024.220	14.024.220
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	22.365.000	22.365.000
			6699	Chi phí khác	18.506.580	18.506.580
		6700		Công tác phí	30.992.500	30.992.500
			6702	Phụ cấp công tác phí	23.250.000	23.250.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.742.500	7.742.500
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	599.536.000	599.536.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	94.869.000	94.869.000
			7049	Chi khác	504.667.000	504.667.000

TUYỂN O.